







STT	DANH MỤC GIÁ XÉT NGHIỆM MEDIC NĂM 2017	Cách lấy mẫu	Đơn giá
1	17-OH Progesterone (17-Hydroxyprogesterone)	M5, M6, M2	120,000
A			
2	A / G (Tỷ số Albumin / Globulin)	M5, M6	40,000
3	A1c (Hb A1c)(Hemoglobin A1c)	M2	100,000
4	ABO & Rhesus (Nhóm máu ABO&Rh)	M2	70,000
5	Acetyl Cholinesterase (Cholinesterase) (CHE)	M5, M6, M2	50,000
6	Acid Lactic (Lactic acid, Lactate)	M6, M2 (không dùng serum)	30,000
7	Acid Uric /blood (AU) (Urat) (Uric Acid)	M5, M6	25,000
8	Acid Uric /urine	NT5	25,000
9	ACTH (morning)(AdrenoCorticoTrophic Hormone)	M2	120,000
10	Actitest – Fibrotest (Chẩn đoán xơ gan)	M5	1,200,000
11	ADA (Adenosine Deaminase)	M2, M5	170,000
12	ADDIS count (Cặn ADDIS)	NT3	30,000
13	Adeno virus IgG	M5, M6	150,000
14	Adeno virus IgM	M5, M6	150,000
15	ADH (AntiDiureticHormon) (AVP : ArginineVasoPressin)	M2, M6, M5	200,000
16	Adiponectin 	M5, M2, M6	250,000
17	Adrenalin /blood	M2	200,000
18	AFB (Acid-fast bacillus) (BK) (Tuberculosis) nhuộm, soi KHV	Dịch, Đàm, NT5	40,000
19	AFP (Alpha-fetoprotein)	M5, M6	100,000
20	Albumin /blood	M5, M6, M2	20,000
21	Micro Albumin /urine	NT5	30,000
22	Aldosterone	M5, M2	150,000
23	Alkaline Phosphatase (ALP) (Phosphatase Kiềm)	M5, M6	40,000
24	Alpha 1 – antitrypsine	M5, M6, M2	50,000
25	Alpha 2 – macroglobulin	M5	200,000
26	Alpha-TNF (Tumor Necrosis Factor)	M5	250,000
27	ALT (Alanin aminotransferase) SGPT	M5, M6, M2	20,000
28	AMA-M2 (Antimitochondrial Ab)	M5, M6	150,000
29	AMH. V2 (tự động)	M5, M6	450,000
30	Amibe /serum (sero Amibe) (Entamoeba histolytica)	M5, M6	70,000
31	Amibe /stool (Entamoeba histolytica)	Phân	60,000
32	Amoniac /urine	NT5	50,000
33	Amoniac /blood (NH3)(gửi mẫu trong vòng 30')	M1 (EDTA)	50,000
34	Amphetamine /urine (Đ.tính, qualitative)	NT5	60,000
35	Amphetamine/Methamphetamine /urine (Abbott) (Ma túy tổng hợp, Ma túy đá)	NT5	120,000
36	Amylase / blood, fluid	M5, M6, Dịch	40,000
37	Amylase / urine	NT5	40,000
38	ANA Test (Anti Nuclear Ab)	M5, M6, M2	100,000



39	ANA-8-Profile	M5, M6, M2	800,000
40	ANCA Screen (Anti Neutrophil Cytoplasmic Ab)	M5, M6	150,000
41	Androstenedione	M5	150,000
42	Anti Cardiolipin IgG	M5 , M6	150,000
43	Anti Cardiolipin IgM	M5 , M6	150,000
44	Anti CCP (Anti Cyclic Citrullinated Peptide)	M5, M6, M2	200,000
45	Anti C 1q (Đ. Lượng, quantitative)	M5, M6	200,000
46	Anti ds DNA (Anti-double stranded DNA)	M5, M6, M2	200,000
47	Anti HAV IgG	M5, M6	150,000
48	Anti HAV IgM	M5, M6, M2,	150,000
49	Anti HAV Total	M5 , M6	150,000
50	Anti HBc Total	M5, M6, M2	120,000
51	Anti HBc IgM	M5, M6, M2	120,000
52	Anti HBe	M5, M6, M2	90,000
53	Anti HBs	M5, M2, M6	90,000
54	Anti HCV (3rd Gen)	M5, M6, M2	120,000
55	Anti HDV IgG	M5, M6	150,000
56	Anti HDV IgM	M5, M6	150,000
57	Anti HEV IgG	M5, M6	150,000
58	Anti HEV IgM	M5, M6	150,000
60	Anti HIV (xem HIV Combo Ag/Ab Abbott)	M5, M6, M2	100,000
61	Anti LKM-1 (Liver Kidney Microsomal)	M5 , M6	150,000
62	Anti Microsomal (TPO Ab) (Anti TPO)	M5, M6	120,000
63	Anti Mycoplasma pneumonia IgG	M5, M6	150,000
64	Anti Mycoplasma pneumonia IgM	M5, M6	150,000
65	Anti Nucleosome	M5	150,000
66	Anti Phospholipid IgG	M5 , M6	150,000
67	Anti Phospholipid IgM	M5 , M6	150,000
68	Anti SLA/LP (Soluble liver antigen/Liver Pancreas)	M5 , M6	 150,000
69	Anti GAD (Anti Glutamic Acid Decarboxylase)	M5	150,000
70	Anti ICA (Islet cell Autoantibody)	M5	150,000
75	Anti Sm (Anti - Smith)	M5, M6	100,000
76	Anti Thrombin III (AT III)	M3	200,000
77	Anti Thyroglobulin	M5, M2, M6	120,000
78	Angiostrongylus cantonensis IgG (Giun tròn)	M5 , M6	70,000
79	Angiostrongylus cantonensis IgM (Giun tròn)	M5 , M6	70,000
80	Renin (active Renin)	M5, M2	150,000
81	APO lipoprotein A-1	M5, M6, M2	50,000
82	APO lipoprotein B	M5, M6, M2	50,000
83	aPTT (TCK)	M3	40,000
84	Ascaris lumbricoides IgG (Giun Đũa)	M5 , M6	70,000
85	Ascaris lumbricoides IgM (Giun Đũa)	M5 , M6	70,000


86	ASO (Anti Streptolysin O)(Đ.lượng, quantitative)	M5, M6, M2	50,000
87	Aspergillus IgG	M5, M6, M2	150,000
88	Aspergillus IgM	M5, M6, M2	150,000
89	AST (Aspartat aminotransferase) SGOT	M5, M6, M2	20,000
B			
90	B.N.P (B type Natriuretic Peptide)	M2	400,000
91	Bacteriologic Culture (Cấy VT & KSD, Culture & antibiogram)	M5,NT5,Dịch,Đàm	150,000
92	Barbiturate/ urine (Abbott)(thuốc an thần)	NT5	120,000
93	Benzodiazepine/urine (Abbott) (an thần)	NT5	120,000
94	Beta 2 MicroGlobulin (B2M)	M5, M6	120,000
95	Beta CrossLaps	M2 , M5, M6	90,000
96	Beta HCG /blood	M5, M6, M2	120,000
97	Bicarbonat (HCO ₃ -)(Reserve Alkaline) (Dự trữ kiềm)	M5, M6	25,000
98	Bilan Lipide	M5, M6	125,000
99	Bilirubin, T , D, I	M5, M6, M2	30,000
100	BK (Tuberculosis)(AFB) nhuộm, soi KHV	Dịch,Đàm,NT5	40,000
101	BK (Tuberculosis) Culture	Dịch,Đàm,NT5	200,000
102	BK (Tuberculosis) PCR	Dịch,Đàm,NT5	200,000
103	Bleeding time & Coagulation time (TS-TC)		20,000
104	Blood Culture (Cấy máu)	Lọ cấy máu	150,000
105	Blood gases (A.B.G)(Khí máu)	M4	100,000
106	Blood Group (ABO+Rh) (Nhóm máu ABO+Rh)	M2	70,000
107	BUN (Blood Urea Nitrogen) (Urea)	M5, M6	20,000
108	B12 (Vit B12) (Cyanocobalamin)	M5, M6	100,000
C			
109	C3 (Complement)	M5, M6	70,000
110	C4 (Complement)	M5, M6, M2	70,000
111	Ca /blood (Calcium) (Calci toàn phần)	M5, M6 (ly tâm ngay)	20,000
112	Ca ⁺⁺ /blood (Calci ion hóa)	M5	20,000
113	Ca /urine (Calci niệu)	NT4	20,000
114	CA 125	M5, M6, M2	140,000
115	CA 15-3	M5, M6, M2	140,000
116	CA 19-9	M5, M6, M2	140,000
117	CA 72-4 (Cancer antigen 72-4)	M5, M6, M2	140,000
118	Cấy BK (Tuberculosis Culture)	Dịch, Đàm, NT5	200,000
119	Cấy nấm (Fungus Culture)		250,000
120	Cấy vi trùng & kháng sinh đồ (Bacteriologic Culture)(Culture & antibiogram)	M5,NT5,Dịch,Đàm	150,000
121	Calcitonin (Thyrocalcitonin)	M5, M6, M2	120,000
122	Candida IgG	M5, M6	150,000
123	Candida IgM	M5, M6	150,000
124	Cardiolipin IgG (anti Cardiolipin IgG)	M5, M6	150,000




125	Cardiolipin IgM (anti Cardiolipin IgM)	M5, M6	150,000
126	Catecholamines (adrenaline, noradrenaline, dopamine) / plasma	M2	600,000
127	Catecholamines / urine 24h	NT1	600,000
128	CBC (Complete Blood Count) Công thức máu (NGFL) (Huyết đồ) (NFS)	M2	60,000
129	CEA (Carcino Embryonic Antigen)	M5, M6, M2	140,000
130	Ceruloplasmine (đồng kết hợp protein)	M5, M6	75,000
131	Ceton (keton) (acetone) / blood	M5	20,000
132	Cl /serum	M5	20,000
133	Cl /urine (Clorua)(Chloride)	NT4	20,000
134	Clonorchis sinensis IgG (Sán lá gan nhỏ)	M5, M6	70,000
135	Clonorchis sinensis IgM (Sán lá gan nhỏ)	M5, M6	70,000
136	CMV- DNA (Roche – Đ. Lượng)	M2	700,000
137	CMV IgG (Cytomegalo Virus – Abbott)	M5, M6, M2	120,000
138	CMV IgG Avidity 	M5, M6, M2	350,000
139	CMV IgM (Cytomegalo Virus – Abbott)	M5, M6, M2	120,000
140	Coagulation Profile (PT, aPTT, Fibrinogen, CBC)	M3	160,000
141	Công thức máu (NGFL) (Huyết đồ) (CBC) (NFS)	M2	60,000
142	Copper (Cu) (Đồng tự do)	M5	60,000
143	Cortisol /blood (Afternoon)	M5, M6, M2	80,000
144	Cortisol /blood (Morning)	M5, M6, M2	80,000
145	Cortisol /urine	NT4	80,000
146	Copeptin	M5, M2	350,000
147	Cocaine /urine (Abbott) (Ma túy tự nhiên)	NT5	120,000
148	Cannabinoids /urine (Marijuana) (Abbott) (Cần sa, bồ đề)	NT5	120,000
149	Cortisol / nước bọt (saliva)	Nước bọt	120,000
150	CD4 / CD8 	M2	400,000
151	C-peptide /blood	M5, M6, M2	100,000
152	C-peptide /urine 24h	NT4	100,000
153	CPK (CK) (Creatine Phosphat Kinase)	M5, M6, M2	60,000
154	CPK-MB (CK-MB)	M5, M6, M2	60,000
155	Creatinin /serum (Độ lọc cầu thận-eGFR)	M5, M6, M2	20,000
156	Creatinin /urine	NT5	20,000
157	Creatinin clearance (Độ thanh thải Creatinin)	NT2 + M5	50,000
158	CRP hs (C-Reactive Protein), (hs CRP) (Đ.Lượng, quantitative)	M5, M6, M2	55,000
159	CSF (Cerebro Spinal Fluid, dịch não tủy) analysis	CSF	100,000
160	Cyclosporine	M2	250,000
161	Cyfra 21-1	M5, M6, M2	140,000
162	Cysticercosis (Taenia Solium) IgM (Sán dải heo)	M5, M6	70,000
163	Cysticercosis (Taenia Solium) IgG (Sán dải heo)	M5, M6	70,000
164	Chì / máu (Plomb) (Lead)	Máu toàn phần (Heparin, EDTA)	250,000

165	Chlamydia pneumoniae IgG	M5, M6	150,000
166	Chlamydia pneumoniae IgM	M5, M6	150,000
167	Chlamydia trachomatis - Neisseria gonorrhoeae DNA	Dịch, NT5	200,000
168	Chlamydia trachomatis IgG	M5, M6	150,000
169	Chlamydia trachomatis IgM	M5, M6	150,000
170	Cholesterol total	M5, M6, M2	25,000
171	Cholinesterase (Acetyl Cholinesterase)(CHE)	M5, M6, M2	50,000
172	Cyanocobalamin (B12) (Vit B12)	M5	100,000
173	CYP2C19* 2 genotype	M2	600,000
174	CYP2C19* 2* 3 genotype	M2	700,000
175	Cystatin C	M5, M6	100,000
_____D_____			
176	D.Dimer	M3	200,000
177	Dengue Fever-IgG	M5, M6	75,000
178	Dengue Fever-IgM	M5, M6	75,000
179	Dengue NS1 Ag	M5, M6	150,000
180	DHEA SO4 (Dehydro Epi androsterone)	M5, M6, M2	80,000
181	Diazepam /urine (Đ.tính)	NT5	60,000
182	Digoxin	M5, M6, M2	100,000
183	Dị ứng Rida Allergy Screen (Panel 1 VIỆT) Dị nguyên hô hấp và thực phẩm ở Việt Nam thường gặp	M5, M6	600,000
184	Dị ứng Rida Allergy Screen (Panel 4) Dị ứng trẻ em	M5, M6	500,000
185	ĐDMD cố định Kappa, lambda light chains (Immunofixation electrophoresis)(Đ.tính, qualitative)	M5	800,000
186	Định lượng FLC Kappa & Lambda (quantitative)	M5,M6,M2	1,200,000
187	Điện di Hemoglobin (Hb electrophoresis)	M2	250,000
188	Định lượng IgA+IgG+IgM	M5, M6	210,000
189	Điện di Protein /máu (Protein electrophoresis)	M5, M6	150,000
190	Điện di Protein /nước tiểu	NT4	150,000
191	Độ lọc cầu thận (eGFR) (Creatinin/serum)	M5, M6	20,000
192	Độ thanh thải Creatinin (Creatinin clearance)	NT2 + M5	50,000
193	Độ thanh thải Urea (Urea clearance)	NT2 + M5	50,000
194	Độ bão hòa Transferrin (Transferrin Saturation)	M5	75,000
195	Đột biến EGFR (EGFR Mutant)	Mô GPB,M2 (5ml)	4,500,000
196	Đột biến KRAS	Mô GPB	3,600,000
197	Đột biến BRAF/NRAS	Mô GPB	3,600,000
198	Đồng (Copper) (Cu)	M5	60,000
199	Đường huyết đói : Glucose (FBS:Fasting Blood Sugar) (Glycémie)	M5, M6	20,000
200	Đường huyết bất kỳ : Glucose (Random)	M5, M6	20,000
201	Dịch màng bụng, phổi . . . (Fluid analysis)	Dịch	100,000
202	Dịch não tủy (CSF : Cerebro Spinal Fluid analysis)	CSF	100,000
_____E_____			

203	EBV-DNA (Roche –Đ. Lượng)	M2	700,000
204	EBV- VCA IgA 	M5, M6	100,000
205	EBV- VCA IgG (Epstein-Barr Virus)	M5, M6	100,000
206	EBV- VCA IgM (Epstein-Barr Virus)	M5, M6	100,000
207	Echinococcus IgG (Sán dải chó)	M5 , M6	70,000
208	Echinococcus IgM (Hydatid) (Sán dải chó)	M5 , M6	70,000
209	eGFR (estimated Glomerular Filtration Rate, Độ lọc cầu thận)	M5, M6	20,000
210	EGFR Mutant (Đột biến EGFR) (Epidermal Growth Factor Receptor) 	Mô GPB,M2 (5ml)	4,500,000
211	Electrolytes/blood (Na,K,Ca,Cl) (Ionogramme)(Ion đồ)	M5, M6	80,000
212	Electrolytes/urine (Ionogramme) (Ion đồ)	NT4	80,000
213	Electrophoresis Hb (Điện di Hemoglobin)	M2	250,000
214	Electrophoresis Protein /blood	M5	150,000
215	Electrophoresis Protein /urine	NT4	150,000
216	ENA 6 – Profile	M5, M6	600,000
217	Enterovirus IgG	M5, M6	150,000
218	Enterovirus IgM	M5, M6	150,000
219	EPO (Erythropoietin định lượng)	M5	200,000
220	ESR (Erythrocyte Sedimentation Rate) (VS) (Tốc độ lắng máu)	M3	30,000
221	Estradiol (E2)	M5, M6, M2	80,000
222	Ecstasy /urine (Abbott) (Thuốc lắc)	NT5	120,000
223	Ethanol (Cồn/máu)	M5, M6, M2	40,000
_____F_____			
224	Factor V	M3	200,000
225	Fasciola Hepatica /blood (Sán lá gan) (Sero Fasciola sp IgG)	M5 , M6	70,000
226	Fer /serum (Sắt /huyết thanh) (Iron)	M5, M6	40,000
227	Fer /urine (Sắt /NT) (Iron)	NT4	40,000
228	Ferritin	M5, M6, M2	100,000
229	Fibrinogen	M3	40,000
230	Fibrotest - Actitest (Chẩn đoán xơ gan)	M5	1,200,000
231	Filariasis /serum (giun chỉ) (sero Filariasis)	M5, M6	70,000
232	Fluid analysis(Phân tích dịch màng bụng, phổi...)	Dịch	100,000
233	FOB (Fecal Occult Blood) (Định lượng máu ẩn/phân)	Phân	50,000
234	Folate (serum)	M5	100,000
235	Free Metanephrine /blood, urine 24h	M2 , M6, NT4	300,000
236	Free PSA	M5, M6, M2	140,000
237	Free T3	M5, M6, M2	80,000
238	Free T4	M5, M6, M2	80,000
239	Free Testosterone	M5, M6	200,000
240	Fructosamine	M5, M6, M2	90,000
241	FSH (Follicle Stimulating Hormone)	M5, M6, M2	80,000

242	Fungus Culture (Cấy nấm)		250,000
243	Fungus Exam (Soi tươi tìm nấm) Da . . .		40,000
G			
244	G6-PD (Glucose 6 Phosphat Dehydrogenase)	M2	120,000
245	Gamma Interferon (IFN gamma)	M5, M6, M2, Dịch	200,000
246	Gastrin	M5	100,000
247	Galectin	M5,M2	350,000
248	GGT (Gamma Glutamyl Transpeptidase)	M5, M6, M2	25,000
249	GH (Growth Hormone) (hGH)	M5	120,000
250	Globulin	M5, M6	20,000
251	Glucagon 	M2, M5 lưu -80°C	400,000
252	Glucose (FBS:Fasting Blood Sugar)(Đường huyết đói)	NaF, M6, M2, M5	20,000
253	Glucose (Random) (Đường huyết bất kỳ)	NaF, M6, M2, M5	20,000
254	Glupostprand 1h (sau ăn 1h)	NaF, M6, M2, M5	20,000
255	Glupostprand 2h	NaF, M6, M2, M5	20,000
257	Glupostprand 3h	NaF, M6, M2, M5	20,000
258	Glupostprand 4h	NaF, M6, M2, M5	20,000
259	Gnathostoma IgG (sán đầu gai)	M5, M6	70,000
260	Gram stain (Nhuộm Gram)	Dịch	40,000
H			
261	Haptoglobin	M5, M6, M2	40,000
262	Hb Electrophoresis (Điện di Hemoglobin)	M2	250,000
263	HbA1c (Hemoglobin A1c) HPLC	M2	100,000
264	HBeAg (Đ.tính, qualitative)	M5, M6, M2	90,000
265	HBeAg (Đ.lượng, quantitative)	M5, M6, M2	100,000
266	HBsAg (Đ.tính, qualitative)	M5, M6, M2	80,000
267	HBsAg (Đ.lượng, quantitative)	M5, M6, M2	350,000
268	HBV DNA (Đ.tính, qualitative)	M2, M5	200,000
269	HBV DNA (Qiagen)	M2, M5	900,000
270	HBV DNA Cobas Taqman(Roche Đ.tính +Đ.Lượng)	M2: 4ML	1,200,000
271	HBV DNA Realtime (Đ.lượng)	M2, M5	250,000
272	HBV Genotype Taqman + ADV	M2, M5	700,000
273	HBV Genotype Taqman + LAM	M2, M5	700,000
274	HBV Genotype Taqman + ADV, LAM	M2, M5	800,000
275	HBV Genotype Sequencing	M2, M5	1,000,000
276	HCG /urine (Đ.tính, qualitative)	NT5	20,000
277	HCG /urine (Đ.lượng, quantitative)	NT5	120,000
278	Beta HCG /blood	M5, M6, M2	120,000
279	HCC RISK 	M5: 4 ml	1,200,000
280	HCV Anti (3rd Gen) (Đ.tính, qualitative)	M5	120,000
281	HCV-Ag (Đ.lượng, quantitative)	M5	500,000
282	HCV Genotype (Sequencing NS5B)	M2, M5	1,000,000
283	HCV Genotype Taqman (Realtime)	M2, M5	700,000



284	HCV RNACobasTaqman(Roche Đ.tính +Đ.Lượng)	M2:4ML	1,300,000
285	HCV RNA Realtime (Đ.lượng, quantitative)	M2, M5	450,000
286	HCV-RNA (Đ.tính, qualitative)	M2, M5	400,000
287	HDL Cholesterol	M5, M6, M2	25,000
288	HDV IgG	M5, M6	150,000
289	HDV IgM	M5, M6	150,000
290	HDV Ag	M5, M6	150,000
291	HEV IgG	M5, M6, M2	150,000
292	HEV IgM	M5, M6, M2	150,000
293	Helicobacter Pylori C13 (Breath test) (Urea breath test, Test HP C13) Xem hướng dẫn lấy mẫu	Hơi thở	600,000
294	Heroin, Morphin /blood (Elisa)	M5, M6	120,000
295	Heroin, Morphin /urine (Abbott) (thuốc phiện)	NT5	120,000
296	hGH (Human Growth Hormone)	M5, M6, M2	120,000
297	HIV Combo (Ag/Ab) (Abbott)	M5, M6, M2	100,000
298	HLA B27	M2	1,050,000
299	Hồng cầu lưới (Reticulocyte)	M2	40,000
300	Homocysteine Total	M2, M6, M5 (M1) Ly tâm ngay	150,000
301	HP Test IgG (Helicobacter pylori)	M5, M6	80,000
302	HP Test IgM (Helicobacter pylori)	M5, M6	80,000
303	HP-Ag /stool (ELISA)	Phân	150,000
304	HPV-Genotype (Human Papilloma Virus) (Dịch phết âm đạo) (Đ. type)	Dịch	250,000
305	HPV- DNA (Dịch phết âm đạo) (Đ.tính)	Dịch	250,000
306	HPV DNA Cobas Roche	Dịch	450,000
307	HPV HC2 Quiagen	Dịch	450,000
308	ThinPrep Pap	Dịch	450,000
309	ThinPrep Pap + HPV DNA Cobas Roche (Cotesting) 	Dịch	800,000
310	LiquiPrep Pap + HPV HC2	Dịch	750,000
311	hs CRP (high sensitive CRP)	M5, M6	55,000
312	hs Troponin T	M5, M6	100,000
313	HSV 1,2 IgG (Herpes Simplex Virus)	M5, M6, M2	150,000
314	HSV 1,2 IgM (Herpes Simplex Virus)	M5, M6, M2	150,000
315	HSV DNA 1,2 Realtime (máu, dịch, sang thương) (Đ.tính)	M2, Dịch, CSF, M5	200,000
316	Huyết đồ (Hemogram)(CBC) Công thức máu (NGFL) (NFS)	M2	60,000
317	Huyết trắng soi tươi (nấm, KST, tạp trùng, tế bào thượng bì, hồng cầu, bạch cầu . . .)	Dịch	50,000
I			
318	ICA (Islet cell Autoantibody)	M5	150,000
319	IDR (Intra dermo reaction) (tuberculin skin test)		80,000
320	IFN gamma (Interferon gamma)	M5, M6, M2, Dịch	200,000
321	IgA /blood	M5, M6, M2	70,000

322	IgA / CSF	CSF	70,000
323	IgE total	M5, M6, M2	100,000
324	IgG /blood	M5, M6	70,000
325	IgG / CSF	CSF	70,000
326	IgM /blood	M5, M6, M2	70,000
327	IgM / CSF	CSF	70,000
328	IGF 1 (Insulin like Growth Factor I)	M5, M6	120,000
329	Influenza A IgG	M5, M6	150,000
330	INR (TQ) (PT)	M3	40,000
331	Insulin (1h post prand)	M5, M6, M2	80,000
332	Insulin (Fasting)	M5, M6, M2	80,000
333	Interleukin 2 (IL2)	M5, M6, M2	200,000
334	Interleukin 6 (IL6)	M5, M6, M2	200,000
335	Interleukin 10 (IL10) 	M5, M6	450,000
336	Interleukin 12 (IL12) 	M5, M6, M2	450,000
337	Interleukin 17A (IL-17A)	M5, M6	350,000
338	IL 28B (Human Interleukin 28B)	M2	700,000
339	Ionogramme /blood (Electrolytes)(Na, K, Ca, Cl)	M5, M6	80,000
340	Ionogramme /urine (Electrolytes)(Ion đồ)	NT4	80,000
341	i PTH	M5	100,000
342	Iron /serum (Sắt /h thanh) (Fer)	M5, M6	40,000
343	Iron /urine (Sắt / NT) (Fer)	NT4	40,000
___ J ___			
344	Japanese Encephalitis IgG(Viêm não Nhật Bản)	M5	150,000
345	Japanese Encephalitis IgM (Viêm não Nhật Bản)	M5	150,000
___ K ___			
346	K /blood (Kali) (Potassium)	M5, M6	20,000
347	K /urine	NT5	20,000
348	Kappa, Lambda light chains (ĐDMD cố định) (Immunofixation Electrophoresis) (Đ.tính, qualitative)	M5	800,000
349	Định lượng FLC Kappa & Lambda (Free light chains type kappa and lambda) 	M5,M6,M2	1,200,000
350	Keton /blood (Beta-hydroxybutyrate) (Ceton) (Aceton)	M5, M6	20,000
351	Keton /urine (Ceton) (Aceton)	NT5	20,000
352	Kẽm (ZINC)	M5	150,000
353	KST Sốt rét (Malaria) Phết lam máu(Blood Smear)	M2	20,000
354	KST Sốt rét (Malaria Antigen P.f, P.v/blood)(test nhanh)	M2	50,000
355	Khí máu động mạch (Blood gases)	M4	100,000
___ L ___			
356	Lactic Acid (Lactate)	M6, M2 (không dùng serum)	30,000
357	LDH /fluid (Lactate DeHydrogenase)	Dịch	25,000
358	LDH /serum	M5, M6	25,000
359	LDL Cholesterol	M5, M6	25,000

360	LE- CELLS	M5	40,000
361	Legionella Pneumophila IgG	M5, M6	150,000
362	Legionella Pneumophila IgM	M5, M6	150,000
363	Leptin (Phát hiện béo phì)	M5, M6, M2	150,000
364	Leptospira IgG	M5, M6, M2	150,000
365	Leptospira IgM	M5, M6, M2	150,000
366	LH (Luteinizing Hormone)	M5, M6, M2	80,000
367	Lipase	M5, M6	60,000
368	Lipid Profile (Bilan lipid, Lipid Panel)	M5, M6	125,000
369	Lipoprotein (APO-A1 + APO-B)	M5	100,000
370	Lipoprotein APO-A1	M5, M6, M2	50,000
371	Lipoprotein APO-B)	M5	50,000
372	LIVER FUNCTION TEST	M5, M6	140,000
373	LKM-1 anti (Liver Kidney Microsomal)	M5, M6	150,000
_____M_____			
374	Magnesium /blood (Mg)	M5, M6	20,000
375	Magnesium /urine	NT5	20,000
376	Malaria (KSTSR) Phết lam máu (Blood Smear)	M2	20,000
377	Malaria/blood (P.f, P.v Ag) (test nhanh)	M2	50,000
378	Sero Malaria (P.f,P.v Ag) (test nhanh)	M2	50,000
379	Ma túy tự nhiên Cocaine /urine (Abbott)	NT5	120,000
380	Ma túy tổng hợp, Ma túy đá Amphetamine/Methamphetamine /urine (Abbott)	NT5	120,000
381	Methamphetamine /Amphetamine /urine (Abbott)	NT5	120,000
382	Marijuana (Cannabinoids /urine) Định lượng (Abbott) (Cần sa, bò đê)	NT5	120,000
383	Measles IgG (Sởi)	M5, M6	150,000
384	Measles IgM (Sởi)	M5, M6	150,000
385	Melatonin / saliva	Nước bọt	200,000
386	Metanephrine /blood	M2, M6	300,000
387	Metanephrine /urine 24H	NT4	300,000
388	Micro Albumin /urine (Đ.Lượng, quantitative)	NT5	30,000
389	Mumps virus IgG (Quai bị)	M5, M6	150,000
390	Mumps virus IgM (Quai bị)	M5, M6	150,000
391	Mycoplasma pneumoniae IgG	M5, M6	150,000
392	Mycoplasma pneumoniae IgM	M5, M6	150,000
393	Myoglobin	M5, M6, M2	90,000
_____N_____			
394	Na /blood (Natri) (Sodium)	M5	20,000
395	Na /urine	NT5	20,000
396	Neisseria gonorrhoeae – Chlamydia trachomatis DNA	Dịch, NT5	200,000
397	NFS (C.B.C) (NGFL)	M2	60,000
398	NGAL (Neutrophil gelatinase associated lipocalin)	M2, NT5	250,000

399	Noradrenaline	M2	600,000
400	NT-proBNP (pro BNP)	M5, M2, M6	400,000
401	Nhóm máu ABO-Rhesus (GS) (Blood group) (Blood Typing)	M2	70,000
___ O ___			
402	Occult Blood (FOB) (Định lượng máu ẩn/phân)	Phân	50,000
403	OGTT (Oral Glucose Tolerance Test) (NP dung nạp đường)	M5, M6	100,000
404	Osteocalcin	M5, M6, M2	90,000
___ P ___			
405	PINP Total (Total Procollagen type 1 aminoterminal propeptide)	M5, M6	300,000
406	Panel 1 Việt (Rida Allergy Screen) Dị nguyên hô hấp & thực phẩm ở VN thường gặp	M5, M6	600,000
407	Panel 4 (Rida Allergy Screen) Dị ứng trẻ em	M5, M6	500,000
408	Paragonimus IgG (Sán lá phổi)	M5, M6	70,000
409	Paragonimus IgM (Sán lá phổi)	M5, M6	70,000
410	Pb /blood (Chì /máu) (Plomb) (Lead)	Máu toàn phần (Heparin, EDTA)	250,000
411	PCR / BK, TB (Tuberculosis)	Dịch, Đàm, NT5	200,000
412	Peptid C (C-peptid)	M5	100,000
413	Pepsinogen 1-2	M5, M2	400,000
414	Peripheral Blood Smear + NFS(CBC) (Phết máu ngoại biên + Công thức máu)	M2	90,000
415	PRISCA test (Ba tháng đầu)(PAPP-A, free β HCG)	M5	300,000
416	PRISCA test (Ba tháng giữa) (AFP, HCG, uE3)	M5	300,000
417	Pro. GRP (Pro Gastrin Releasing Peptide)	M6, M2, M5	250,000
418	Procalcitonin	M5, M6, M2	250,000
419	Progesterone	M5, M6, M2	80,000
420	Prolactin (PRL)	M5, M6, M2	80,000
421	Pro-BNP (NT-proBNP)	M5, M2, M6	400,000
422	Protein total /blood, CSF (Protid total)	M5, M6, M2, CSF	20,000
423	Protein /random urine	NT5	25,000
424	Protein /urine	NT4	25,000
425	Protein Bence Jones /urine	NT5	25,000
426	Protein C	M3	300,000
427	Protein S	M3	300,000
428	Protein Electrophoresis (Điện di Protein)	M5, NT4	150,000
429	PSA (Prostate Specific Antigen) Total	M5, M6, M2	140,000
430	PT (Prothrombin Time) (TQ) (INR)	M3	40,000
431	PTH (Parathyroid Hormone)(i PTH)	M2, M6, M5	100,000
432	Phosphatase kiềm (PK) (Alkaline Phosphatase)	M5, M6	40,000
433	PhosphoLipid	M5, M6	50,000
434	Phosphorus, Phosphate, (P), (P04) /blood	M5, M6, M2	20,000
435	Phosphorus, Phosphate, (P), (P04) /urine	NT5	20,000
436	Phân tích Dịch màng bụng, phổi . . . (Fluid analysis)	Dịch	100,000

437	Phân tích Dịch não tủy (CSF : Cerebro Spinal Fluid) analysis	CSF	100,000
___ R ___			
438	R.P.R (Rapid plasma reagin) (VDRL)	M5, M6	30,000
439	Renin (active Renin)	M5, M2	150,000
440	Reserve Alkaline (RA) (HCO3) (Dự trữ kiềm)	M5, M6	25,000
441	Reticulocyte (Hồng cầu lưới)	M2	40,000
442	RF (Rheumatoid Factor) (Đ.lượng, quantitative)	M5, M6, M2	50,000
443	Rida Allergy Screen (Panel 1 VIỆT) Dị nguyên hô hấp & thực phẩm ở VN thường gặp	M5 , M6	600,000
444	Rida Allergy Screen (Panel 4) Dị ứng trẻ em	M5 , M6	500,000
445	ROMA test (Risk of Ovarian Malignancy Algorithm test)(HE4 + CA125)	M5, M6, M2	350,000
446	Rotavirus /stool (Định tính, test nhanh)	Phân	100,000
447	Rubella IgG	M5, M6, M2	100,000
448	Rubella IgM	M5, M6, M2	100,000
___ S ___			
449	Sắt /máu (Iron) (Fer)	M5	40,000
450	Sắt /nước tiểu (Iron) (Fer)	NT4	40,000
451	SCC (Squamous Cell Carcinoma)	M5, M6, M2	150,000
452	Schistosoma mansoni IgG (Sán máng)	M5, M6	70,000
453	Semen analysis (Tinh trùng đồ)	Tinh dịch	100,000
454	Sero Amibe	M5, M6	70,000
455	Sero Fasciola Hepatica	M5, M6	70,000
456	Sero Filariasis Ag	M5, M6	70,000
457	Sero Malaria (P.f,P.v) Ag	M2	50,000
458	SGOT (AST)	M5, M6, M2	20,000
459	SGPT (ALT)	M5, M6, M2	20,000
460	SHBG (Sex Hormone Binding Globulin)	M5, M6	80,000
461	SLA/LP anti (Soluble liver antigen/Liver Pancreas)	M5 , M6	150,000
462	Soi tươi huyết trắng (nấm, KST, tạp trùng, tế bào thượng bì, hồng cầu, bạch cầu . . .)	Dịch	50,000
463	Soi tươi tìm nấm (Fungus Exam) Da... (Skin...)	Da...	40,000
464	Soi, nhuộm tìm BK (Tuberculosis) (AFB)	Dịch, Đàm, NT5	40,000
465	Sputum Culture (Cấy đàm)	Đàm	150,000
466	Stercobilin /stool	Phân	25,000
467	Stone analysis (Phân tích sỏi kidney, ureter,...)	Sỏi	50,000
468	Stool Culture (Cấy phân)	Phân	150,000
469	Stool Exam (COP) (Tìm KST đường ruột/phân)	Phân	40,000
470	Strongyloides IgG (Giun lươn)	M5, M6, M2	70,000
471	Syphilis	M5, M6, M2	70,000
___ T ___			
472	T3 (Triiodothyronin)	M5, M6, M2	80,000
473	T4 (Thyroxin)	M5, M6, M2	80,000
474	Tacrolimus	M2	550,000

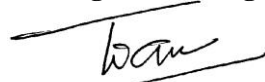
475	Taenia / Cysticercose IgG (Elisa)(Sán dải heo)	M5, M6	70,000
476	TCK (aPTT)	M3	40,000
477	Testosterone	M5, M6, M2	80,000
478	Testosterone Free	M5, M6	200,000
479	Test Helicobacter Pylori C 13 (Urea breath test) HP C13 (Breath test) Xem hướng dẫn lấy mẫu	Hơi thở	600,000
480	Tinh trùng đồ (Semen analysis)	Tinh dịch	100,000
481	Tổng phân tích nước tiểu sinh hóa (Urinary analysis biochem) 	NT5	30,000
482	Tổng phân tích nước tiểu sinh hóa+cặn lắng (Urinary analysis) (biochem + sediment)	NT5	50,000
483	Total P1NP (Total Procollagen type 1 aminoterminal propeptide)	M5, M6, M2	300,000
484	Toxoplasma IgG (Toxoplasma gondii)	M5, M6, M2	100,000
485	Toxoplasma IgM (Toxoplasma gondii)	M5, M6, M2	100,000
486	Toxo IgG Avidity 	M5, M6, M2	150,000
487	Toxocara canis IgG (Giun đũa chó)	M5, M6, M2	70,000
488	TQ (PT) (INR)	M3	40,000
489	Tryptase	M5, M6, M2	700,000
490	TS - TC (Bleeding time & Coagulation time)		20,000
491	TSH Receptor Ab (TRAb)	M5, M6	300,000
492	TSH u.sensitive(3rd G) (Thyroid Stimulating Hormone)	M5, M6, M2	80,000
493	TB Antibody(Tuberculosis, BK antibody)	M5	80,000
494	Tuberculosis Culture (MTB)(BK)	Dịch, Đàm, NT5	200,000
495	Tuberculosis PCR (MTB)(BK)	Dịch, Đàm, NT5	200,000
496	Tỷ số A / G (Tỷ số Albumin / Globulin)	M5, M6	40,000
497	Thyroglobulin (TG)	M5, M6, M2	120,000
498	Transferrin (Hemosiderophilin, Siderophilin)	M5, M6	50,000
499	Transferrin Saturation (Độ bão hòa Transferrin)	M5	75,000
500	Trichinella Spiralis IgM (Giun xoắn)	M5, M6	70,000
501	Trichinella Spiralis IgG (Giun xoắn)	M5, M6	70,000
502	Triglycerides	M5, M6, M2	25,000
503	Troponin I hs (Abbott)	M5, M6	100,000
504	Troponin I Ultra (Siemens)	M5, M6	100,000
505	Troponin T hs (TnT-hs)	M5, M6, M2	100,000
U			
506	Urea /blood (BUN)	M5, M6, M2	20,000
507	Urea /urine	NT5	20,000
508	Urea Clearance(Độ thanh thải urea)	NT2 + M5	50,000
509	Urea breath test (H. Pylori C13 breath test) (Test HP C13) Xem hướng dẫn lấy mẫu	Hơi thở	600,000
510	Uric Acid /blood	M5, M6, M2	25,000
511	Uric Acid /urine	NT5	25,000

516	Urinary analysis biochem (TPT nước tiểu sinh hóa)	NT5	30,000
517	Urinary analysis biochem + sediment (TPT nước tiểu sinh hóa +cặn lắng)	NT5	50,000
___ V ___			
518	Varicella Zoster Virus IgA	M5, M6	150,000
519	Varicella Zoster Virus IgG	M5, M6	150,000
520	Varicella Zoster Virus IgM	M5, M6	150,000
521	VZV DNA Realtime (Đ.tính) (máu, dịch phết, dịch não tủy , sang thương)	M5, Dịch, CSF, M2	200,000
522	Viêm não Nhật Bản IgG (Japanese Encephalitis IgG)	M5	150,000
523	Viêm não Nhật Bản IgM (Japanese Encephalitis IgM)	M5	150,000
524	VDRL (Venereal Disease Research Laboratory)	M5, M6	30,000
525	Vitamin B12 (Cyanocobalamin) (B12)	M5, M6, M2	100,000
526	Vitamin D Total (25 – Hydroxyvitamin D)	M5, M6, M2	250,000
527	VLDL Cholesterol	M5, M6	25,000
528	VS (Vitesse de Sédimentation) (ESR) (Tốc độ lắng máu)	M3	30,000
___ W ___			
529	WIDAL Test	M5, M6	50,000
530	ZINC (Kẽm)	M5	150,000

Áp dụng: tháng 9/2017

Ghi chú: Bảng giá trên có giá trị đến khi có thông báo mới.

Trưởng khoa xét nghiệm



BS. Nguyễn Bảo Toàn

Áp dụng: Tháng 09/2017

HƯỚNG DẪN CÁCH LẤY MẪU:

Máu (M)

M1- Các xét nghiệm đặc biệt :

- Amoniac : EDTA 2ml**, gởi trong vòng **30 phút**, giữ ở 2-8°C
Mẫu ở xa không nhận
- Homocysteine : EDTA, heparin**, hoặc máu đông 2 ml, **ly tâm ngay**, lấy plasma, serum, giữ ở 2-8°C được 2 tuần

M2- EDTA 2ml :

- Công thức máu, Nhóm máu, HbA1c, Điện di Hb, Reticulocyte, CD4/CD8
- ACTH, Adrenalin, Catecholamin, free Metanephrine, NGAL,

BNP, G6 PD, Pb(chì), Malaria(Ag), Cyclosporin, Tacrolimus, EBV-DNA Roche, CMV DNA Roche, HBV DNA Cobas Taqman :4ML, HCV RNA Cobas Taqman: 4ML, IL 28B, HLA B27, CYP2C19.

M3- Citrat 2ml : (0,2 ml Na citrate 3,2% + 1,8 ml máu)

aPTT(TCK), PT(TQ,INR), Fibrinogen, Factor V, AT III,
Protein C, Protein S, D Dimer, ESR(VS)

M4- Máu đông mach + heparin : Blood gases (khí máu)

M5- Máu đông (Whole blood) Từ 3 đến 5ml : Tất cả các xét nghiệm còn lại

M6- Máu chống đông heparin Từ 3 đến 5ml .

Nước tiểu (NT)

NT1- Bình cate **24h** : Catecholamin

NT2- Nước tiểu **2h** (+ máu) : Creatinine clearance, Urea clearance

NT3- Nước tiểu **3h** : Addis count

NT4- Nước tiểu **24h** : Ion đồ, Protein, Điện di protein, Fer, Cortisol

NT5- Nước tiểu (**Random urine**) (khoảng 30ml) : các xét nghiệm còn lại

Các bệnh phẩm khác

Dịch (fluid)

Đàm (Sputum)

Phân (stool)

Dịch não tủy (CSF Cerebro-spinal fluid)

Các điều lưu ý khi làm test Helicobacter pylori C¹³ trong dạ dày

- 1. Không** ăn hay uống trước đo 4 giờ
- 2. Không** dùng kháng sinh trước đo 4 tuần (kể cả các hợp chất Bismuth)
- 3. Không** dùng thuốc tráng niêm mạc dạ dày có hoạt chất là Sucralfate (thí dụ : Sucrate, Carafate . . .) trước đo 2 tuần
- 4. Không** dùng thuốc ức chế bơm H⁺ (thí dụ : Losec, Somac, Nexium . . .) trước đo 1 tuần

THỜI GIAN TRẢ KẾT QUẢ :

- **70** phút cho xét nghiệm thường qui (sinh hóa, huyết học...)
- **130** phút cho các xét nghiệm thường qui + miễn dịch.
- Riêng kết quả Sinh học phân tử + Elisa theo lịch hẹn.